

**ỦY BAN NHÂN DÂN
TỈNH QUẢNG TRỊ**

**CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Số: ~~5294~~ 5294/UBND-TCTM

Quảng Trị, ngày 08 tháng 11 năm 2023

V/v báo cáo tình hình vay và trả nợ
vay theo Nghị định số 93/2018/NĐ-CP
và 97/2018/NĐCP của Chính phủ
năm 2022 và 6 tháng đầu năm 2023

Kính gửi: Bộ Tài chính

Căn cứ các Nghị định của Chính phủ: số 93/2018/NĐ-CP ngày 30/06/2018 quy định về quản lý nợ của chính quyền địa phương; số 97/2018/NĐ-CP 30/06/2018 về cho vay lại vốn vay ODA, vay ưu đãi nước ngoài của Chính phủ;

Căn cứ Thông tư số 80/2018/TT-BTC ngày 28/8/2018 của Bộ Tài chính hướng dẫn mẫu biểu báo cáo về tình hình cho vay lại vốn vay ODA, vay ưu đãi nước ngoài của Chính phủ;

Trên cơ sở quyết toán về tình hình thực hiện ghi thu, ghi chi các dự án sử dụng vốn vay lại năm 2022 và rà soát, đối chiếu số liệu rút vốn từ Bộ Tài chính, các chủ dự án. UBND tỉnh Quảng Trị báo cáo tình hình vay và trả nợ vay của địa phương năm 2022 và 6 tháng đầu năm 2023

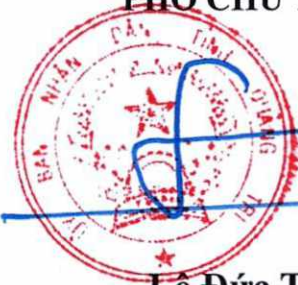
(Chi tiết theo biểu đính kèm).

UBND tỉnh Quảng Trị kính báo cáo Bộ Tài chính ./.

Nơi nhận:

- Như trên;
- Sở Tài chính;
- Lưu: VT, TCTM

**TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
KT. CHỦ TỊCH
PHÓ CHỦ TỊCH**



Lê Đức Tiến



BÁO CÁO TÌNH HÌNH VAY LẠI VỐN VAY ODA, VAY ƯU ĐÃI NƯỚC NGOÀI CỦA CHÍNH PHỦ

Kỳ báo cáo : từ ngày 01/01/2022 Đến ngày 31/12/2022

(Kèm theo Công văn số 534/UBND-TCTM ngày 08 tháng 11 năm 2023 của UBND tỉnh Quảng Trị)

STT	Tên Dự án/ chương trình	Nguồn vốn cho vay lại	Nguyên tệ	Dự nợ đầu kỳ	Dự nợ đầu kỳ quy VND	Tổng vốn rút	Trả nợ trong kỳ					Dự nợ cuối kỳ	Dự nợ cuối kỳ quy VND	Nợ quá hạn				
							Gốc	Lãi	Phí theo Hiệp định vay	Phí QLCVL	Cộng			Gốc	Lãi	Phí theo Hiệp định vay	Phí QLCV L	Cộng
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12=8+9+10+11	13=5+7-8	14	15	16	17	18	19
1	Tiểu dự án: Sửa chữa và nâng cao an toàn đập (WB8), tỉnh Quảng Trị	WB	USD	536.755,97	12.442.003.412	73.834,83	44.121,00	11.383,92	0,00	0,00	55.504,92	566.469,80	13.414.571.362					
2	Dự án Tăng cường quản lý đất đai và cơ sở dữ liệu đất đai tỉnh Quảng Trị (DA VILG)	WB	USD	31.965,26	740.954.634	102.573,66	20.972,69	1.233,13	739,87	0,00	22.945,69	113.566,23	2.689.361.845					
3	Dự án Hiện đại hóa ngành lâm nghiệp và tăng cường tình chống chịu vùng ven biển (FMCR), tỉnh Quảng Trị	WB	USD	112.546,60	2.608.830.188	681.822,45	50.721,00	5.043,90	16.163,36	1.008,79	72.937,04	743.648,05	17.610.329.472					
4	Dự án Xây dựng cầu dân sinh và quản lý tài sản đường địa phương (DA LRAMP)	WB	USD	1.419.759,94	32.910.035.335	187.602,99	118.800,00	27.918,18	0,00	0,00	146.718,18	1.488.562,93	35.250.658.717					
5	Dự án ĐTXD và phát triển hệ thống cung ứng dịch vụ y tế tuyến cơ sở	WB	USD	839.997,20	19.471.135.096	399.200,00	0,00	16.239,71	7.322,19	2.661,14	26.223,04	1.239.197,20	29.345.428.893					
6	Dự án ĐTXD "Phát triển cơ sở hạ tầng du lịch hỗ trợ cho tăng trưởng toàn diện khu vực tiểu vùng Mê Kông mở rộng giai đoạn 2" - TDA tỉnh Quảng Trị	ADB	USD	17.873,00	414.296.140	49.102,40	0,00	810,29	0,00	101,29	911,58	66.975,40	1.586.044.447					
7	Dự án Phát triển các đô thị dọc hành lang tiểu vùng sông Mekông-GMS	ADB	USD	329.540,34	7.638.745.130	328.034,28	52.916,00	7.679,62	0,00	1.279,94	61.875,56	604.658,62	14.318.920.877					
Trong đó:																		
Tổng vốn rút theo thông báo của Bộ Tài chính						248.610,14												
KH vốn rút từ tài khoản tạm ứng từ các năm trước, năm 2022 thực hiện ghi thu ghi chi						79.424,14												
8	Dự án Hạ tầng cơ bản cho phát triển toàn diện các tỉnh miền Trung (Dự án 4 tỉnh) -BIIG 2	ADB	USD	1.064.525,33	24.675.697.242	84.060,23	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	1.148.585,56	27.199.654.646	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00
	- Khoản vay COL		USD	1.064.525,33	24.675.697.242	84.060,23	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	1.148.585,56	27.199.654.646					
	- Khoản vay OCR		USD		0						0,00	0,00	0					
Tổng cộng																		
	USD			4.352.963,64		2.234.265,13	287.530,69	70.308,75	24.225,42	5.051,15	387.116,00	5.971.663,79		0,00	0,00	0,00	0,00	0,00
	EUR			-										-	-	-	-	-
	JPY			-										-	-	-	-	-
	KRW			-										-	-	-	-	-
	Tổng quy USD			4.352.963,64		2.234.265,13	287.530,69	70.308,75	24.225,42	5.051,15	387.116,00	5.971.663,79	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00
	Tổng quy VND				100.901.697.178						0		141.414.970.261	-	-	-	-	-

Ghi chú:

- + Cột 6: Áp dụng tỷ giá hạch toán ngân sách nhà nước do Bộ tài chính công bố tỷ giá hạch toán ngoại tệ tháng 1/2022: 23.180,00
- + Cột 14: Áp dụng tỷ giá hạch toán ngân sách nhà nước do Bộ Tài chính công bố tỷ giá hạch toán ngoại tệ tháng 12/2022: 23.681,00
- + Số liệu nhận nợ vay cập nhật đến 31/12/2022



Mẫu biểu số: 1.02

Biểu mẫu theo quy định tại Thông tư số 80/2018/TT-BTC ngày 28 tháng 8 năm 2018 của Bộ Tài chính)

BÁO CÁO TÌNH HÌNH NỢ CỦA UBND TỈNH QUẢNG TRỊ THEO CHỦ NỢ

Kỳ báo cáo : Từ ngày 01/01/2022 Đến ngày 31/12/2022

(Kèm theo Công văn số **5834** / UBND -TCTM ngày **08** tháng **11** năm 2023 của UBND tỉnh Quảng Trị)

Đơn vị: Nguyên tệ

STT	TÊN CHỦ NỢ	Dư nợ đầu kỳ (USD)	Dư nợ đầu kỳ quy (VND)	Dư nợ cuối kỳ (USD)	Dư nợ cuối kỳ quy (VND)	Trong đó, Dư nợ quá hạn cuối kỳ	Dư nợ quá hạn cuối kỳ quy VND
1	2	3	4	5	6	7	8
I	Ngân hàng phát triển Châu Á (ADB)	1.411.938,672	32.728.738.512	1.820.219,58	43.104.619.971	0,000	0,000
1	Dự án ĐTXD "Phát triển cơ sở hạ tầng du lịch hỗ trợ cho tăng trưởng toàn diện khu vực tiểu vùng Mê Kông mở rộng giai đoạn 2" - TDA tỉnh Quảng Trị	17.873,000	414.296.140	66.975,40	1.586.044.447		
2	Dự án Phát triển các đô thị dọc hành lang tiểu vùng sông Mekông-GMS	329.540,342	7.638.745.130	604.658,62	14.318.920.877		
3	Dự án Hạ tầng cơ bản cho phát triển toàn diện các tỉnh miền Trung (Dự án 4 tỉnh) -BIIG 2	1.064.525,330	24.675.697.242	1.148.585,56	27.199.654.646		
II	Ngân hàng thế giới (WB)	2.941.024,964	68.172.958.666	4.151.444,21	98.310.350.290	0,000	0,000
1	Tiểu dự án: Sửa chữa và nâng cao an toàn đập (WB8), tỉnh Quảng Trị	536.755,971	12.442.003.412	566.469,80	13.414.571.362		
2	Dự án Tăng cường quản lý đất đai và cơ sở dữ liệu đất đai tỉnh Quảng Trị (DA VILG)	31.965,256	740.954.634	113.566,23	2.689.361.845		
3	Dự án Hiện đại hóa ngành lâm nghiệp và tăng cường tính chống chịu vùng ven biển (FMCR), tỉnh Quảng Trị	112.546,600	2.608.830.188	743.648,05	17.610.329.472		
4	Dự án Xây dựng cầu dân sinh và quản lý tài sản đường địa phương (DA LRAMP)	1.419.759,937	32.910.035.335	1.488.562,93	35.250.658.717		
5	Dự án ĐTXD và phát triển hệ thống cung ứng dịch vụ y tế tuyến cơ sở	839.997,200	19.471.135.096	1.239.197,20	29.345.428.893		
	Tổng dư nợ (USD)	4.352.963,636		5.971.663,79			
	Tổng dư nợ (quy VND)		100.901.697.178		141.414.970.261	0,000	0,000
	Hạn mức nợ theo quy định (VND)				748.036.200.000		

Tổng thu NSDP được hưởng theo phân cấp (*)

3.690.538.000.000

Ghi chú:

+ Cột 4: Áp dụng tỷ giá hạch toán ngân sách nhà nước do Bộ tài chính công bố tỷ giá hạch toán ngoại tệ tháng 1/2022:

23.180

+ Cột 6: Áp dụng tỷ giá hạch toán ngân sách nhà nước do Bộ Tài chính công bố tỷ giá hạch toán ngoại tệ tháng 12/2022:

23.681



BÁO CÁO TÌNH HÌNH VAY VÀ TRẢ NỢ CỦA CHÍNH QUYỀN ĐỊA PHƯƠNG NĂM 2022

(Kèm theo Công văn số 5894 / UBND -TCTM ngày 08 tháng 4 năm 2023 của UBND tỉnh Quảng Trị)

Đơn vị: Triệu đồng

TT	Nội dung	Dư nợ đầu kỳ (ngày 01 tháng 01)	Vay trong kỳ			Trả nợ trong năm			Dư nợ cuối kỳ	
			Theo số đã nhận nợ (USD)	Theo số đã nhận nợ (VNĐ)	Trong đó: số GTGC qua KBNN tính	Gốc	Lãi	Tổng	Theo số đã nhận nợ (VNĐ)	Theo số đã GTGC tại KBNN
A	B	I	2	3	4	5	6	7	8 = I + 3 - 5	9 = I + 4 - 5
	Tổng số	128.153,85	1.906.230,84	45.141,45	33.345,51	27.851,38	2.364,17	30.215,55	145.443,93	133.647,99
I	Vay phát hành trái phiếu chính quyền địa phương									
II	Tạm ứng ngân quỹ nhà nước									
III	Vay các tổ chức tài chính, tín dụng	21.000,00	0,00	0,00	0,00	21.000,00	0,00	21.000,00	0,00	0,00
1	Vay Ngân hàng Phát triển Việt Nam (1)	21.000,00		0,00		21.000,00	0,00	21.000,00	0,00	0,00
2	Vay các tổ chức tài chính, tín dụng (2)									
IV	Vay lại vốn vay nước ngoài (3)	107.153,85	1.906.230,84	45.141,45	33.345,51	6.851,38	2.364,17	9.215,55	145.443,93	133.647,99
1	Dự án Sửa chữa và nâng cao an toàn đập (WB 8)	12.364,58	73.834,83	1.748,48	1.478,74	1.036,18	267,42	1.303,60	13.076,88	12.807,14
2	Dự án tăng cường quản lý đất đai và cơ sở dữ liệu đất đai tỉnh Quảng Trị (VILG)	1.141,97	102.573,66	2.429,05	1.542,47	492,54	46,33	538,88	3.078,47	2.191,90
3	Dự án: Hiện đại hóa ngành lâm nghiệp và tăng cường tính chống chịu ứng biến (FMCR)	9.318,61	681.822,45	16.146,24	10.522,61	1.261,99	530,39	1.792,38	24.202,85	18.579,23
4	Dự án xây dựng cầu dân sinh và Quản lý tài sản đường địa phương (LRAMP)	32.816,80	187.602,99	4.442,63	0,00	2.791,21	655,81	3.447,01	34.468,22	30.025,59
5	ĐT XD và phát triển hệ thống cung ứng dịch vụ y tế tuyến cơ sở	18.999,14	399.200,00	9.453,46	9.796,64	0,00	626,09	626,09	28.452,60	28.795,78
6	Dự án "Phát triển cơ sở hạ tầng du lịch hỗ trợ cho tăng trưởng toàn diện khu vực tiểu vùng Mê Kông mở rộng giai đoạn 2" - TDA tỉnh Quảng Trị	396,11	49.102,40	1.162,79	305,38	0,00	22,33	22,33	1.558,90	701,49
7	Phát triển các đô thị dọc hành lang tiểu vùng sông Mê Kông, hợp phần tỉnh Quảng Trị, phần vốn kết dư (GMS)	10.608,00	328.034,28	7.768,18	4.486,37	1.269,46	215,81	1.485,26	17.106,72	13.824,91
8	Hạ tầng cơ bản cho phát triển toàn diện tỉnh Quảng Trị (BIIG 2)	21.508,65	84.060,23	1.990,63	5.213,30	0,00	0,00	0,00	23.499,28	26.721,95
V	Vay các tổ chức khác (2)					0	0			

Ghi chú:

- (1) Không bao gồm các khoản vay lại vốn vay nước ngoài ủy thác qua Ngân hàng Phát triển Việt Nam.
- (2) Chi tiết theo các tổ chức cho vay.
- (3) Bao gồm các khoản vay lại vốn vay nước ngoài ủy thác qua Ngân hàng Phát triển Việt Nam.



BÁO CÁO TÌNH HÌNH VAY LẠI VỐN VAY ODA, VAY ƯU ĐÃI NƯỚC NGOÀI CỦA CHÍNH PHỦ

Kỳ báo cáo : từ ngày 01/01/2023 Đến ngày 30/6/2023

(Kèm theo Công văn số 884 / UBND -TCTM ngày 08 tháng 11 năm 2023 của UBND tỉnh Quảng Trị)

STT	Tên Dự án/ chương trình	Nguồn vốn cho vay lại	Nguyên tệ	Dự nợ đầu kỳ	Dự nợ đầu kỳ quy VND	Tổng vốn rút	Trả nợ trong kỳ					Dự nợ cuối kỳ	Dự nợ cuối kỳ quy VND	Nợ quá hạn				
							VND	USD	Gốc	Lãi	Phí theo Hiệp định vay			Phí QLCVL	Cộng	USD	VND	Gốc
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12=8+9+10+11	13=5+7-8	14	15	16	17	18	19
1	Tiểu dự án: Sửa chữa và nâng cao an toàn đập (WBS), tỉnh Quảng Trị	WB	USD	566.469,80	13.395.311.389	0,00	22.060,50	5.759,11	0,00	0,00	27.819,61	544.409,30	12.880.724.066					
2	Dự án Tăng cường quản lý đất đai và cơ sở dữ liệu đất đai tỉnh Quảng Trị (DA VILG)	WB	USD	113.566,23	2.685.500.594	0,00	10.486,34	704,99	422,99	0,00	11.614,32	103.079,89	2.438.870.150					
3	Dự án Hiện đại hóa ngành lâm nghiệp và tăng cường tính chống chịu vùng ven biển (FMCR), tỉnh Quảng Trị	WB	USD	743.648,05	17.585.045.438	1.141.316,22	50.721,00	4.997,60	4.608,20	999,50	61.326,30	1.834.243,27	43.398.195.768					
4	Dự án Xây dựng cầu dân sinh và quản lý tài sản đường địa phương (DA LRAMP)	WB	USD	1.488.562,93	35.200.047.577	0,00	59.400,00	14.425,68	0,00	0,00	73.825,68	1.429.162,93	33.813.994.895					
5	Dự án ĐTXD và phát triển hệ thống cung ứng dịch vụ y tế tuyến cơ sở	WB	USD	1.239.197,20	29.303.296.188	172.000,00	0,00	37.361,80	876,00	1.549,00	39.786,80	1.411.197,20	33.388.925.752					
6	Dự án ĐTXD "Phát triển cơ sở hạ tầng du lịch hỗ trợ cho tăng trưởng toàn diện khu vực tiểu vùng Mê Kông mở rộng giai đoạn 2" - TDA tỉnh Quảng Trị	ADB	USD	66.975,40	1.583.767.284	0,00	0,00	669.750,00	0,00	83,72	669.833,72	66.975,40	1.584.637.964					
7	Dự án Phát triển các đô thị dọc hành lang tiểu vùng sông Mekong-GMS	ADB	USD	604.658,62	14.298.362.484	0,00	26.458,00	4.610,52	0,00	768,42	31.836,94	578.200,62	13.680.226.766					
8	Dự án Hạ tầng cơ bản cho phát triển toàn diện các tỉnh miền Trung (Dự án 4 tỉnh) -BIIG 2	ADB	USD	1.148.585,56	27.160.602.737	221.215,48	121.250,00	0,00	0,00	0,00	121.250,00	1.248.551,04	29.540.717.606	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00
	- Khoản vay COL		USD	1.148.585,56	27.160.602.737	221.215,48	121.250,00	0,00	0,00	0,00	121.250,00	1.248.551,04	29.540.717.606					
	- Khoản vay OCR		USD		0						0,00	0,00	0					
	Tổng cộng										0,00	0,00	0					
	USD			5.971.663,79		1.534.531,70	290.375,84	737.609,70	5.907,19	3.400,64	1.037.293,37	7.215.819,65		0,00	0,00	0,00	0,00	0,00
	EUR			-		-	-	-	-	-	-	-		-	-	-	-	-
	JPY			-		-	-	-	-	-	-	-		-	-	-	-	-
	KRW			-		-	-	-	-	-	-	-		-	-	-	-	-
	Tổng quy USD			5.971.663,79		1.534.531,70	290.375,84	737.609,70	5.907,19	3.400,64	1.037.293,37	7.215.819,65	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00
	Tổng quy VND				141.211.933.692	36.287.071.109,90	6.868.054,000	1.621.414,000	139.600,000	80.381,000	8.709.449,000,00	0	170.726.292,969	-	-	-	-	-

Ghi chú:

+ Cột 6: Áp dụng tỷ giá hạch toán ngân sách nhà nước do Bộ tài chính công bố tỷ giá hạch toán ngoại tệ tháng 1/2023 (VND/

23.647,00

+ Cột 14: Áp dụng tỷ giá hạch toán ngân sách nhà nước do Bộ Tài chính công bố tỷ giá hạch toán ngoại tệ tháng 6/2023 (VNI

23.660,00

+ Số liệu nhận nợ vay cập nhật đến 30/6/2023



Mẫu biểu số: 1.02

Biểu mẫu theo quy định tại Thông tư số 80/2018/TT-BTC
ngày 28 tháng 8 năm 2018 của Bộ Tài chính)**BÁO CÁO TÌNH HÌNH NỢ CỦA UBND TỈNH QUẢNG TRỊ THEO CHỦ NỢ**

Kỳ báo cáo : Từ ngày 01/01/2023 Đến ngày 30/6/2023

(Kèm theo Công văn số 504/ UBND -TCTM ngày 08 tháng 11 năm 2023 của UBND tỉnh Quảng Trị)

Đơn vị: Nguyên tệ

STT	TÊN CHỦ NỢ	Dư nợ đầu kỳ	Dư nợ đầu kỳ quy VND	Dư nợ cuối kỳ	Dư nợ cuối kỳ quy VND	Trong đó, Dư nợ quá hạn cuối kỳ	Dư nợ quá hạn cuối kỳ quy VND
1	2	3	4	5	6	7	8
I	Ngân hàng phát triển Châu Á (ADB)	1.820.219,584	43.042.732.505	1.893.727,064	44.805.582.337	0,000	0,000
1	Dự án ĐTXD "Phát triển cơ sở hạ tầng du lịch hỗ trợ cho tăng trưởng toàn diện khu vực tiểu vùng Mê Kông mở rộng giai đoạn 2" - TDA tỉnh Quảng Trị	66.975,400	1.583.767.284	66.975,40	1.584.637.964		
2	Dự án Phát triển các đô thị dọc hành lang tiểu vùng sông Mekông- GMS	604.658,624	14.298.362.484	578.200,62	13.680.226.766		
3	Dự án Hạ tầng cơ bản cho phát triển toàn diện các tỉnh miền Trung (Dự án 4 tỉnh) -BIIG 2	1.148.585,560	27.160.602.737	1.248.551,04	29.540.717.606		
II	Ngân hàng thế giới (WB)	4.151.444,208	98.169.201.187	5.322.092,59	125.920.710.632	0,000	0,000
1	Tiểu dự án: Sửa chữa và nâng cao an toàn đập (WB8), tỉnh Quảng Trị	566.469,801	13.395.311.389	544.409,30	12.880.724.066		
2	Dự án Tăng cường quản lý đất đai và cơ sở dữ liệu đất đai tỉnh Quảng Trị (DA VILG)	113.566,228	2.685.500.594	103.079,89	2.438.870.150		
3	Dự án Hiện đại hóa ngành lâm nghiệp và tăng cường tình chống chịu vùng ven biển (FMCR), tỉnh Quảng Trị	743.648,050	17.585.045.438	1.834.243,27	43.398.195.768		
4	Dự án Xây dựng cầu dân sinh và quản lý tài sản đường địa phương (DA LRAMP)	1.488.562,929	35.200.047.577	1.429.162,93	33.813.994.895		
5	Dự án ĐTXD và phát triển hệ thống cung ứng dịch vụ y tế tuyến cơ sở	1.239.197,200	29.303.296.188	1.411.197,20	33.388.925.752		
	Tổng dư nợ (USD)	5.971.663,792		7.215.819,65			
	Tổng dư nợ (quy VND)		141.211.933.692		170.726.292.969	0,000	0,000
	Hạn mức nợ theo quy định (VND)				229.584.400.000		

Tổng thu NSDP được hưởng theo phân cấp (*)

1.147.922.000.000

Ghi chú:

+ Cột 4: Áp dụng tỷ giá hạch toán ngân sách nhà nước do Bộ tài chính công bố tỷ giá hạch toán ngoại tệ tháng 1/2022:

23.647

+ Cột 6: Áp dụng tỷ giá hạch toán ngân sách nhà nước do Bộ Tài chính công bố tỷ giá hạch toán ngoại tệ tháng 12/2022:

23.660



ỦY BAN NHÂN DÂN
TỈNH QUẢNG TRỊ

PHỤ LỤC III

Biểu mẫu theo quy định tại Nghị định số
93/2018/NĐ-CP ngày 30 tháng 6 năm 2018 của
Chính phủ)

BÁO CÁO TÌNH HÌNH VAY VÀ TRẢ NỢ CỦA CHÍNH QUYỀN ĐỊA PHƯƠNG NĂM 2023

Kỳ báo cáo : Từ ngày 01/01/2023 Đến ngày 30/6/2023

(Kèm theo Công văn số 5894/UBND-TCTM ngày 18 tháng 11 năm 2023 của UBND tỉnh Quảng Trị)

Đơn vị: Triệu đồng

TT	Nội dung	Dư nợ đầu kỳ (01/01/2023)	Vay trong kỳ		Trả nợ trong năm					Dư nợ cuối kỳ (30/6/2023)
			Nguyên tệ (USD)	Quy VND	Gốc	Lãi	Phí theo Hiệp định vay	Phí QLCVL	Tổng	
A	B	1	2	3	4	5	6	7	8=4+5+6+7	9=1+3-4
	Tổng số	133.647,986	1.534.531,700	36.287,071	6.868,054	1.621,414	139,600	80,381	8.709,449	163.067,003
I	Vay phát hành trái phiếu chính quyền địa phương									
II	Tạm ứng ngân quỹ nhà nước									
III	Vay các tổ chức tài chính, tín dụng	0,000	0,000	0,000	0,000	0,000	0,000	0,000	0,000	0,000
1	Vay Ngân hàng Phát triển Việt Nam	0,000								0,000
2	Vay các tổ chức tài chính, tín dụng									
IV	Vay lại vốn vay nước ngoài	133.647,986	1.534.531,700	36.287,071	6.868,054	1.621,414	139,600	80,381	8.709,449	163.067,003
1	Dự án Sửa chữa và nâng cao an toàn đập (WB 8)	12.807,140		0,000	521,951	136,260	0,000	0,000	658,211	12.285,189
2	Dự án tăng cường quản lý đất đai và cơ sở dữ liệu đất đai tỉnh Quảng Trị (VILG)	2.191,895	0,00	0,000	248,107	16,680	10,008	0,000	274,795	1.943,788
3	Dự án: Hiện đại hóa ngành lâm nghiệp và tăng cường tính chống chịu ứng biến (FMCR)	18.579,229	1.141.316,22	26.988,705	1.198,537	118,094	108,892	23,619	1.449,142	44.369,397
4	Dự án xây dựng cầu dân sinh và Quản lý tài sản đường địa phương (LRAMP)	30.025,595	0,00	0,000	1.410,750	342,610	0,000	0,000	1.753,360	28.614,845
5	ĐT XD và phát triển hệ thống cung ứng dịch vụ y tế tuyến cơ sở	28.795,782	172.000,00	4.067,284	0,000	882,859	20,700	36,603	940,162	32.863,066
6	Dự án "Phát triển cơ sở hạ tầng du lịch hỗ trợ cho tăng trưởng toàn diện khu vực tiểu vùng Mê Kông mở rộng giai đoạn 2" - TDA tỉnh Quảng Trị	701,486	0,00	0,000	0,000	15,826	0,000	1,978	17,804	701,486
7	Phát triển các đô thị dọc hành lang tiểu vùng sông Mê Kông, hợp phần tỉnh Quảng Trị, phần vốn kết dư (GMS)	13.824,908	0,00	0,000	625,996	109,085	0,000	18,181	753,262	13.198,912
8	Hạ tầng cơ bản cho phát triển toàn diện tỉnh Quảng Trị (BIIG 2)	26.721,951	221.215,48	5.231,082	2.862,713	0,000	0,000	0,000	2.862,713	29.090,320
V	Vay các tổ chức khác	0,000								

Ghi chú:

+ Cột 3: Áp dụng tỷ giá hạch toán ngân sách nhà nước do Bộ Tài chính công bố tại thời điểm ngày 01/01/2023

23.647